BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4035 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2024/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính và Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 55/BC-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2025 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số, Cục trưởng Cục thuế, Cục trưởng Cục Hải quan và Giám đốc Kho bạc nhà nước tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các Cục: CNTT, Thuế, Hải quan;
- Kho bạc nhà nước;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (48b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Đức Chi

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 12/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG		DỰ TOÁN NĂM 2026
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		**2.529.467**
1	Thu nội địa		2.199.967
2	Thu từ dầu thô		43.000
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu		278.000
4	Thu viện trợ		8.500
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	(1)	**23.839**
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	(2)	**3.159.106**
	Trong đó:		
1	Chi đầu tư phát triển		1.120.227
2	Chi trả nợ lãi		121.131
3	Chi viện trợ		6.300
4	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)		1.808.996
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		100
6	Dự phòng NSNN		100.402
7	Chi từ nguồn tăng thu NSNN		
D	**BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		**605.800**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)		*4,2%*
1	Bội chi ngân sách trung ương		583.700
2	Bội chi ngân sách địa phương		22.100
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**		**379.984**
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**		**985.784**

Ghi chú:

(1) Số huy động sử dụng từ thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

(2) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 13/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	
I	**Thu NSTW hưởng theo phân cấp**	**1.225.356**
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	1.216.856
2	Thu từ nguồn viện trợ	8.500
II	**Tổng chi NSTW**	**1.809.056**
1	Chi NSTW theo phân cấp	1.329.906
2	Chi bổ sung cho NSĐP	479.150
	- Chi bổ sung cân đối	*238.421*
	- Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	*53.554*
	- Chi bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	*187.175*
III	**Bội chi NSTW**	**583.700**
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	
I	**Tổng thu NSĐP**	**1.807.100**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	1.304.111
2	Thu bổ sung từ NSTW	479.150
	- Bổ sung cân đối	*238.421*
	- Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	*53.554*
	- Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	*187.175*
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	23.839
II	**Tổng chi NSĐP**	**1.829.200**
1	Chi cân đối NSĐP theo phân cấp (không kể bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	1.588.471
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW, bổ sung đảm bảo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	240.729
III	**Bội chi ngân sách địa phương** (1)	**22.100**

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP.

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 14/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.529.467**
I	**Thu nội địa**	**2.199.967**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	194.417
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	321.418
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	503.754
4	Thuế thu nhập cá nhân	237.037
5	Thuế bảo vệ môi trường	43.846
6	Các loại phí, lệ phí	110.135
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	*50.977*
7	Các khoản thu về nhà, đất	550.778
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*4*
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*3.567*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*71.694*
	- Thu tiền sử dụng đất	*474.165*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*1.349*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.716
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, thu tiền sử dụng khu vực biển	12.617
10	Thu khác ngân sách	56.942
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.961
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	109.346
II	**Thu từ dầu thô**	**43.000**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**278.000**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	451.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	*351.773*
	- Thuế xuất khẩu	*8.230*
	- Thuế nhập khẩu	*51.040*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	*37.352*
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	*1.581*
	- Thu khác	*1.025*
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-173.000
IV	**Thu viện trợ**	**8.500**

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 15/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	**2.529.467**	**303.763**	**321.418**	**503.754**	**43.000**	**1.357.530**
A	**Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí**	**1.780.392**	**194.417**	**308.918**	**503.754**	**43.000**	**730.303**
I	**Các khoản thu từ thuế**	**1.670.257**	**194.417**	**308.918**	**503.754**	**43.000**	**620.168**
1	Thuế giá trị gia tăng	586.225	62.416	84.095	260.942		178.773
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	*407.453*	*62.416*	*84.095*	*260.942*		
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	*178.773*					*178.773*
2	Thuế TTĐB	158.084	33.147	53.358	34.227		37.352
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*117.955*	*33.122*	*51.385*	*33.448*		
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	*37.352*					*37.352*
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	*2.778*	*25*	*1.974*	*779*		
3	Thuế bảo vệ môi trường	45.427					45.427
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	*43.846*					*43.846*
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	*1.581*					*1.581*
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.113	80.391	171.086	198.836	30.800	

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
5	Thuế thu nhập cá nhân	237.037					237.037
6	Thuế tài nguyên	40.791	18.464	379	9.749	12.200	
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	60.294					60.294
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4					4
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.567					3.567
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.716					57.716
II	**Các khoản phí, lệ phí**	**110.135**					**110.135**
10	Lệ phí trước bạ	50.977					50.977
11	Các loại phí, lệ phí	59.158					59.158
B	**Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí**	**740.574**	**109.346**	**12.500**			**618.728**
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	109.346	109.346				
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	71.694					71.694
3	Thu tiền sử dụng đất	474.165					474.165
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.349					1.349
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước; tiền sử dụng khu vực biển	12.617					12.617
6	Thu khác	71.403		12.500			58.903
C	**Thu viện trợ**	**8.500**					**8.500**

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 16/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSĐP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	**3.159.106**	**1.517.080** (1)	**1.642.026**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.120.227**	(2) **470.000**	(3) **650.227**
II	**Chi trả nợ lãi**	**121.131**	**117.400**	**3.731**
III	**Chi viện trợ**	**6.300**	**6.300**	
IV	**Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)**	**1.808.996**	**860.430**	**948.566**
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*450.150*	*52.150*	*398.000*
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (4)	*30.720*	*20.000*	*10.720*
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100**		**100**
VI	**Dự phòng NSNN**	**100.402**	**61.000**	**39.402**

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

(2) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 20 nghìn tỷ đồng.

(3) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 14,3 nghìn tỷ đồng.

(4) Chưa bao gồm số bố trí trong các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho nhiệm vụ có tính chất khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tối thiểu 30 nghìn tỷ đồng.

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 17/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	**1.809.056**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**238.421**
B	**BỔ SUNG ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG CẢ NĂM 2026 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG**	**53.554**
C	**CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC**	**1.517.080**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**470.000**
II	**Chi trả nợ lãi**	**117.400**
III	**Chi viện trợ**	**6.300**
IV	**Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)**	**860.430**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.150
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	20.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	40.520
4	Chi văn hóa thông tin	4.750
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.120
6	Chi thể dục thể thao	1.260
7	Chi bảo vệ môi trường	1.680
8	Chi các hoạt động kinh tế	52.780
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.980
10	Chi bảo đảm xã hội	129.050
11	Chi cải cách tiền lương	57.470
V	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**61.000**

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 18/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI

(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:								
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**1.517.080.000**	**445.000.000**	**6.300.000**	**117.400.000**	**792.960.000**	**35.000.000**	**25.000.000**	**10.000.000**	**57.470.000**	**61.000.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**856.716.929**	**245.415.014**	**5.078.200**		**604.273.715**					
	Trong đó:										
1	Văn phòng Chủ tịch nước	324.514				324.514					
2	Văn phòng Quốc hội	2.003.753	1.923			2.001.830					
3	Văn phòng Chính phủ	1.471.053	275.331			1.195.722					
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	2.369.458	603.853	222.000		1.543.605					
5	Tòa án nhân dân tối cao	7.534.561	718.320			6.816.241					
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.730.296	398.219			5.332.077					
7	Bộ Ngoại giao	4.633.093	140.523	7.800		4.484.770					
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	16.411.836	6.699.528	175.600		9.511.708					
9	Bộ Công Thương	3.525.251	59.669	900		3.399.682					
10	Bộ Xây dựng	137.749.599	118.732.114	4.372		19.013.113					
11	Bộ Y tế	10.671.139	2.704.893	58.820		7.889.426					
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.393.968	1.329.418	147.800		7.916.750					
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.648.617	63.093	3.800		4.581.724					
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.751.680	1.404.015	3.345		3.344.320					
15	Bộ Tài chính	88.412.803	7.670.053	207.913		79.631.837					
16	Bộ Tư pháp	3.356.750	237.661	11.470		3.107.619					
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.710	190	2.500		15.020					
18	Bộ Nội vụ	1.746.147	476.761			1.269.386					
19	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	569.584	6.047			563.537					
20	Thanh tra Chính phủ	752.242	117.140			635.102					
21	Kiểm toán Nhà nước	1.074.912	88.230			986.682					
22	Thông tấn xã Việt Nam	935.968	71.695			864.273					
23	Đài Truyền hình Việt Nam	414.460	4.650	80.000		329.810					
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	742.835	7.600			735.235					
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.456.165	1.397.018			1.059.147					
26	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	489.854	36.664			453.190					
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.914.984	927.959	94.250		892.775					
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.624.751	2.040.760	1.430		582.561					
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.581.799	48.638	1.200		1.531.961					
30	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400								
31	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000								
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**521.808**	**190**			**521.618**					
III	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**3.800.000**	**3.800.000**								
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**187.175.475**	**80.795.861**			**106.379.614**					
V	**Dự toán chi đầu tư phát triển chưa phân bổ chi tiết**	**124.878.550**	**99.878.550**				**25.000.000**	**25.000.000**			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:								
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
VI	**Dự toán chi đầu tư phát triển (tiết kiệm 5% để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng)**	**15.110.385**	**15.110.385**								
VII	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)**	**81.785.053**				**81.785.053**					
VIII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**118.621.800**		**1.221.800**	**117.400.000**						
IX	**Dự toán chi thường xuyên chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia**	**10.000.000**					**10.000.000**		**10.000.000**		
X	**Chi cải cách tiền lương**	**57.470.000**								**57.470.000**	
XI	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**61.000.000**									**61.000.000**

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 19/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỔ KHÁC
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**470.000.000**	**402.318.085**	**17.681.328**	**50.000.587**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**245.415.014**	**237.653.894**	**7.761.120**	-
	Trong đó:				
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-
2	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	-	-
3	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-
4	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-
6	Bộ Ngoại giao	140.523	100.500	40.023	-
7	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	-	-
8	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	-	-
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	5.555.796	1.143.732	-
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	-
11	Bộ Xây dựng	118.732.114	115.871.315	2.860.799	-
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	-	-
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	645.310	684.108	-
14	Bộ Y tế	2.704.893	2.183.763	521.130	-
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	-	-
16	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	-	-
17	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-
19	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	-	-
20	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-
21	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	397.018	1.000.000	-
22	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-
23	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	-
24	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-
25	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	-
26	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	-
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	332.242	595.717	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỔ KHÁC
A	B	1	2	3	4
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	1.125.149	915.611	-
29	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-
30	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...**	**190**	**190**	**-**	**-**
III	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,...thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**3.800.000**	**3.800.000**	**-**	**-**
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu cho địa phương**	**80.795.861**	**70.875.653**	**9.920.208**	**-**
V	**Chưa phân bổ chi tiết**	**124.878.550**	**74.877.963**	**-**	**50.000.587**
VI	**Tiết kiệm 5% để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng**	**15.110.385**	**15.110.385**	**-**	**-**

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 20/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**802.960.000**	**52.150.000**	**20.000.000**	**40.520.000**	**4.750.000**	**2.120.000**	**1.260.000**	**1.680.000**	**52.780.000**	**69.980.000**	**129.050.000**
	Trong đó:											
1	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**604.273.715**	**17.871.270**	**17.566.004**	**10.785.070**	**1.944.780**	**1.800.000**	**1.198.530**	**1.413.968**	**30.369.153**	**59.076.220**	**55.964.720**
	Trong đó:											
1	Văn phòng Chủ tịch nước	324.514	260	8.834							315.420	
2	Văn phòng Quốc hội	2.001.830	2.710	199.920							1.799.200	
3	Văn phòng Chính phủ	1.195.722	1.740	110.152							1.083.830	
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.543.605	1.260.500	209.675		600			2.700	7.000	63.130	
5	Tòa án nhân dân tối cao	6.816.241	67.840	428.661							6.319.740	
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.332.077	30.020	185.187							5.116.870	
7	Bộ Ngoại giao	4.484.770	14.850	21.500		2.260				48.120	4.378.040	20.000
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.511.708	1.655.840	1.292.390	22.350	1.600			1.249.038	4.279.800	1.010.690	
9	Bộ Công Thương	3.399.682	1.335.600	156.822	18.270	600			9.400	677.400	1.201.590	
10	Bộ Xây dựng	19.013.113	704.660	72.903	390				6.350	16.190.700	2.038.110	
11	Bộ Y tế	7.889.426	566.500	451.956	6.376.600	700			5.060	300	365.620	122.690
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.916.750	7.519.940	208.720		1.600			2.030		184.460	
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.581.724	43.730	3.647.084		36.500			1.500	200	852.710	
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.344.320	794.980	103.360	19.020	1.025.470		1.086.530	3.780	12.400	282.380	16.400
15	Bộ Tài chính	79.631.837	312.430	4.119.047	2.019.530	700			2.240	122.890	22.132.520	50.922.480
16	Bộ Tư pháp	3.107.619	48.900	196.939		600			600	1.500	2.859.080	
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.020	12.710	2.310								
18	Bộ Nội vụ	1.269.386	55.640	495.786		108.100				27.100	425.350	157.410
19	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	563.537	339.750	50.087		7.500			690	14.170	151.340	
20	Thanh tra Chính phủ	635.102	44.000	55.782		11.800					523.520	
21	Kiểm toán Nhà nước	986.682	23.490	140.862		22.290					800.040	
22	Thông tấn xã Việt Nam	864.273	1.280	52.393		600	810.000					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	Đài Truyền hình Việt Nam	329.810	18.810				306.000		5.000			
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	735.235	47.550	3.685			684.000					
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.059.147	26.670	1.005.977		9.200			500	16.800		
26	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	453.190	35.300	382.500		32.890			1.500	1.000		
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	892.775	709.690	177.285		800			5.000			
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	582.561	399.100	181.251					2.210			
29	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.531.961	240.160	609.271		7.870			15.880	86.400	539.470	32.910
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**521.618**	**31.900**	**38.568**	**53.380**	**34.450**			**1.080**	**25.560**	**297.910**	**38.770**
III	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**106.379.614**	**17.520.565**	**20.000**	**14.009.550**	**7.000**			**64.952**	**14.851.752**	**1.388.985**	**58.066.810**
IV	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)**	**81.785.053**	**15.526.265**	**2.075.428**	**14.042.000**	**493.770**	**320.000**	**61.470**		**5.033.535**	**9.216.885**	**13.079.700**
V	**Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia**	**10.000.000**	**1.200.000**	**300.000**	**1.630.000**	**2.270.000**			**200.000**	**2.500.000**		**1.900.000**

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 21/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÍNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA						SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN CCTL 2,34 TRĐ/THÁNG	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG 2,34 TRĐ/THÁNG (2)	CHI CÂN ĐỐI NSĐP TỈNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT, SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI)
				CÁC KHOẢN THU NSĐP HƯỞNG 100%	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT			TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA								
					TỔNG SỐ	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP HƯỞNG	TỔNG SỐ	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP HƯỞNG						
A	B	1	2=3+6+9	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=2+10+11+12	14	15	16=13-14+15
	ĐỊA PHƯƠNG	**2.693.966.300**	**1.304.111.531**	**198.920.850**	**545.771.600**		**467.701.460**	**1.218.546.490**		**637.489.221**	**238.421.091**	**23.839.328**	**53.554.409**	**1.619.926.358**	**338.700**	**22.438.700**	**1.642.026.358**
1	TUYÊN QUANG	7.192.000	6.273.050	1.714.300	1.925.000	85	1.636.250	2.922.500	100	2.922.500	16.708.434	259.112	4.557.672	27.798.268		69.600	27.867.868
2	CAO BẰNG	3.480.000	1.513.290	609.100	237.000	85	201.450	702.740	100	702.740	8.026.901	209.537	1.680.957	11.430.685	18.600		11.412.085
3	LẠNG SƠN	13.374.000	3.379.000	1.276.000	1.050.000	85	892.500	1.210.500	100	1.210.500	8.568.816	207.704	2.174.178	14.329.698	7.100		14.322.598
4	LÀO CAI	17.536.000	14.260.300	3.740.000	6.490.000	85	5.516.500	5.003.800	100	5.003.800	12.789.361	472.640	3.340.399	30.862.700		31.200	30.893.900
5	THÁI NGUYÊN	26.545.000	18.282.400	2.597.500	5.900.000	85	5.015.000	10.669.900	100	10.669.900	3.921.781	2.567.616		24.771.797		34.800	24.806.597
6	PHÚ THỌ	55.750.000	45.453.200	3.672.700	14.130.000	85	12.010.500	29.770.000	100	29.770.000	8.423.280	1.844.690	2.986.339	58.707.510	96.900		58.610.610
7	SƠN LA	4.762.000	4.287.630	1.752.380	1.085.000	85	922.250	1.613.000	100	1.613.000	9.912.516	90.378	2.931.770	17.222.295		4.100	17.226.395
8	LAI CHÂU	2.479.000	2.257.710	1.270.400	194.600	85	165.410	821.900	100	821.900	5.242.242	136.360	1.348.414	8.984.726		6.000	8.990.726
9	ĐIỆN BIÊN	1.525.000	1.342.900	457.840	348.000	85	295.800	589.260	100	589.260	8.144.184	840	2.336.054	11.823.978		107.500	11.931.478
10	HÀ NỘI	650.100.000	225.662.454	20.085.800	97.875.000	100	97.875.000	336.567.670	32	107.701.654				225.662.454		1.548.600	227.211.054
11	HẢI PHÒNG	187.366.000	83.161.480	7.870.400	40.000.000	80	32.000.000	51.537.000	84	43.291.080				83.161.480		1.367.800	84.529.280
12	QUẢNG NINH	73.900.000	39.718.220	12.947.000	20.700.000	80	16.560.000	20.022.000	51	10.211.220				39.718.220	45.200		39.673.020
13	HƯNG YÊN	84.250.000	69.471.750	2.910.650	50.200.000	85	42.670.000	23.891.100	100	23.891.100	5.315.159			74.786.909	23.900		74.763.009
14	BẮC NINH	72.350.000	51.848.200	3.841.500	14.060.000	85	11.951.000	36.055.700	100	36.055.700	147.371			51.995.571	42.100		51.953.471
15	NINH BÌNH	70.058.800	58.439.450	3.898.350	36.000.000	85	30.600.000	23.941.100	100	23.941.100	7.831.093	2.627.433	807.051	69.705.027		160.100	69.865.127
16	THANH HÓA	51.157.000	29.160.500	3.191.400	14.100.000	85	11.985.000	13.984.100	100	13.984.100	15.267.215	1.157.453	3.937.956	49.523.124		124.700	49.647.824
17	NGHỆ AN	23.250.000	19.405.700	2.982.200	6.800.000	85	5.780.000	10.643.500	100	10.643.500	16.115.675	1.216.648	3.043.037	39.781.060		281.400	40.062.460
18	HÀ TĨNH	18.520.000	9.847.800	1.019.550	4.705.000	85	3.999.250	4.829.000	100	4.829.000	8.448.760	941.024	1.455.028	20.692.612		2.000	20.694.612
19	QUẢNG TRỊ	12.608.000	8.688.350	1.589.600	3.715.000	85	3.157.750	3.941.000	100	3.941.000	9.361.454	72.022	3.951.144	22.072.970		39.900	22.112.870
20	HUẾ	15.828.000	13.324.500	1.657.000	4.390.000	85	3.731.500	7.936.000	100	7.936.000	1.928.431	511.606		15.764.537		118.500	15.883.037
21	ĐÀ NẴNG	66.325.000	48.006.380	5.894.000	12.400.000	80	9.920.000	38.786.000	83	32.192.380				48.006.380		330.100	48.336.480
22	QUẢNG NGÃI	33.624.000	21.417.000	2.269.600	4.220.000	85	3.587.000	15.560.400	100	15.560.400	2.743.065	1.785.886		25.945.951	3.300		25.942.651
23	GIA LAI	27.588.000	23.982.100	3.235.100	13.400.000	85	11.390.000	9.357.000	100	9.357.000	11.667.694	718.536	1.867.887	38.236.217		262.900	38.499.117
24	ĐẮK LẮK	17.116.000	15.365.950	2.697.220	5.800.000	85	4.930.000	7.738.730	100	7.738.730	14.724.323	617.042	3.091.865	33.799.179		228.400	34.027.579
25	KHÁNH HÒA	37.625.000	32.753.600	2.827.610	15.200.000	85	12.920.000	17.005.990	100	17.005.990	766.617			33.520.217		57.400	33.577.617
26	LÂM ĐỒNG	32.411.500	28.540.750	10.610.600	6.300.000	85	5.355.000	12.575.150	100	12.575.150	8.600.579	4.036.521		41.177.850		138.000	41.315.850
27	ĐỒNG NAI	100.400.000	52.899.742	10.036.500	21.200.000	80	16.960.000	43.903.800	59	25.903.242		2.381.572		55.281.314		999.100	56.280.414
28	TP. HỒ CHÍ MINH	803.500.000	226.910.425	37.399.900	107.913.000	80	86.330.400	412.720.500	25	103.180.125				226.910.425		16.017.700	242.928.125
29	TÂY NINH	53.846.000	41.999.000	8.173.500	15.500.000	80	12.400.000	21.425.500	100	21.425.500				41.999.000	35.100		41.963.900
30	ĐỒNG THÁP	23.776.000	21.706.100	6.476.150	2.800.000	85	2.380.000	12.849.950	100	12.849.950	9.856.370	1.197.753	1.427.743	34.187.966	21.700		34.166.266
31	VĨNH LONG	22.579.000	20.265.610	9.101.010	1.800.000	85	1.530.000	9.634.600	100	9.634.600	11.920.138		4.305.698	36.491.446		421.700	36.913.146
32	CẦN THƠ	26.878.000	24.621.870	8.675.620	3.331.000	85	2.831.350	13.114.900	100	13.114.900	10.062.195	40.720	3.889.654	38.614.439	28.300		38.586.139
33	AN GIANG	32.362.000	29.233.950	7.002.000	11.375.000	85	9.668.750	12.563.200	100	12.563.200	12.655.211	611.766	2.214.826	44.715.753		87.200	44.802.953
34	CÀ MAU	11.405.000	10.631.170	5.438.370	628.000	85	533.800	4.659.000	100	4.659.000	9.272.226	134.468	2.206.736	22.244.600	16.500		22.228.100

Ghi chú:

(1) Thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm 12,5 nghìn tỷ đồng thu từ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, chưa trừ chi hoàn thuế GTGT (173 nghìn tỷ đồng); chưa bao gồm thu viện trợ (8,5 nghìn tỷ đồng).

(2) Số bổ sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2026.

BỘ TÀI CHÍNH **Biểu số 22/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4035 /QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ, CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH
A	B	1=2+3+4	2	3
	TỔNG SỐ	**187.175.475**	**80.795.861**	**106.379.614**
1	TUYÊN QUANG	3.848.803	491.200	3.357.603
2	CAO BẰNG	5.782.527	4.632.248	1.150.279
3	LẠNG SƠN	1.582.653	528.494	1.054.159
4	LÀO CAI	3.367.317	518.373	2.848.944
5	THÁI NGUYÊN	3.110.992	398.411	2.712.581
6	PHÚ THỌ	8.808.955	2.682.540	6.126.415
7	SƠN LA	2.033.385	124.200	1.909.185
8	LAI CHÂU	1.577.803	974.486	603.317
9	ĐIỆN BIÊN	2.360.868	825.796	1.535.072
10	HÀ NỘI	8.869.261	5.104.190	3.765.071
11	HẢI PHÒNG	6.148.254	2.014.943	4.133.311
12	QUẢNG NINH	909.941		909.941
13	HƯNG YÊN	4.484.559	529.700	3.954.859
14	BẮC NINH	3.979.621	1.425.000	2.554.621
15	NINH BÌNH	9.101.202	1.875.350	7.225.852
16	THANH HÓA	6.920.667	267.585	6.653.082
17	NGHỆ AN	11.536.111	4.351.011	7.185.100
18	HÀ TĨNH	4.630.825	970.232	3.660.593
19	QUẢNG TRỊ	4.134.347	573.542	3.560.805
20	HUẾ	1.845.260	1.018.500	826.760
21	ĐÀ NẴNG	4.162.341	1.257.423	2.904.918
22	QUẢNG NGÃI	3.418.797	958.615	2.460.182
23	GIA LAI	6.576.941	1.120.931	5.456.010
24	ĐẮK LẮK	5.962.843	2.403.075	3.559.768
25	KHÁNH HÒA	2.742.230	1.957.045	785.185
26	LÂM ĐỒNG	3.762.479	2.008.555	1.753.924
27	ĐỒNG NAI	2.275.181	889.182	1.385.999
28	TP. HỒ CHÍ MINH	6.685.025	3.521.166	3.163.859
29	TÂY NINH	14.143.792	12.812.500	1.331.292
30	ĐỒNG THÁP	5.967.508	1.946.274	4.021.234
31	VĨNH LONG	7.334.117	2.979.085	4.355.032
32	CẦN THƠ	10.057.377	6.940.650	3.116.727
33	AN GIANG	15.003.486	11.918.405	3.085.081
34	CÀ MAU	4.050.007	777.154	3.272.853